

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ
VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG**

**ĐỊA CHỈ: C4/D21 KHU ĐÔ THỊ MỚI CẦU GIẤY, P DỊCH VỌNG HẬU,
QUẬN CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI, VIỆT NAM**

MÃ SỐ THUẾ: 0600324084

**HÀ NỘI
THÁNG 10.2020**

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2020 kết thúc ngày 30/09/2020

DVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 46.885.670.710 | 36.638.240.689 |
| 111 | 1. Tiền | V.1 | 1.935.518.660 | 6.061.350.398 |
| | | | 1.935.518.660 | 6.061.350.398 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| | | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31.474.947.630 | 28.357.500.000 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 6.280.397.630 | - |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.2 | 5.194.550.000 | 1.660.500.000 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.3 | 15.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 5.000.000.000 | 15.697.000.000 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.5 | 12.453.581.897 | 2.218.500.000 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 12.453.581.897 | 2.218.500.000 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.021.622.523 | 890.291 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | - |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 1.021.622.523 | 135.000 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.8 | - | 755.291 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.279.638.525 | 118.131.886 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 220 | II. Tài sản cố định | | | |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 37.209.972 | 59.137.545 |
| 222 | - Nguyên giá | | 37.209.972 | 59.137.545 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | 71.572.727 | 71.572.727 |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | (34.362.755) | (12.435.182) |
| 228 | - Nguyên giá | | - | - |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | | |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 1.242.428.553 | 58.994.341 |
| | | | 1.242.428.553 | 58.994.341 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 48.165.309.235 | 36.756.372.575 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 14.302.157.105 | 3.025.411.322 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.7 | 14.302.157.105 | 3.025.411.322 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 14.046.570.588 | 2.505.953.998 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | - | - |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.8 | 255.586.517 | 512.092.802 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | | 7.364.522 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 33.863.152.130 | 33.730.961.253 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.9 | 33.863.152.130 | 33.730.961.253 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 29.550.000.000 | 29.550.000.000 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.313.152.130 | 4.180.961.253 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 4.180.961.253 | 1.949.028.656 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 132.190.877 | 2.231.932.597 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 48.165.309.235 | 36.756.372.575 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature

Handwritten signature



PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

DẶNG THUY DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG
 Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------|--|-------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | | | |
| 1 | Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | 2.000.561.000 | 9.746.096.221 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (1.832.664.044) | (6.704.355.233) |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (323.553.538) | (255.000.000) |
| 4 | Tiền chi trả lãi | 04 | | (2.770.000) |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (297.859.535) | (157.218.288) |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 210.000.000 | - |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (360.992.831) | (10.811.991.273) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 | (604.508.948) | (8.185.238.573) |
| II | Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 32.272.727 |
| 2 | Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 14.036.350.000 |
| 2A | Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22A | | |
| 2B | Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác | 22B | | |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (21.000.000.000) | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 17.000.000.000 | - |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 478.677.210 | 747.293.270 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.521.322.790) | 14.815.915.997 |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát hành | 32 | | |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | (12.000.000.000) |
| 4 | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | 8.000.000.000 |
| 5 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.000.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (4.125.831.738) | 2.630.677.424 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.061.350.398 | 6.077.394.779 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.935.518.660 | 8.708.072.203 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng




PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẬP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

Địa chỉ: C4/D21 Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III-2020 - Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | ĐVT: VNĐ | | | |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------|--|---|
| | | | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lý kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13 | 5.709.452.390 | 6.201.892.918 | 7.928.462.390 | 9.746.096.221 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 5.260.142 | - | 5.260.142 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 5.709.452.390 | 6.196.632.776 | 7.928.462.390 | 9.740.836.079 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 5.539.147.730 | 3.315.551.599 | 7.757.647.730 | 6.704.355.233 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15 | 170.304.660 | 2.881.081.177 | 170.814.660 | 3.036.480.846 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 225.008.180 | 593.639 | 478.677.210 | 747.293.270 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 16 | - | - | - | 2.770.000 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | - | - | 2.770.000 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | - | - | - | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17 | 199.930.090 | 2.723.751.331 | 684.546.369 | 4.369.779.679 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 195.382.750 | 157.923.485 | (35.054.499) | (588.775.563) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | - | - | 210.000.000 | 693.239.982 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 558.943 | 3.241.343 | 102.339.641 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | - | (558.943) | 206.758.657 | 590.900.341 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 20 | 195.382.750 | 157.364.542 | 171.704.158 | 2.124.778 |

| | | | | | | | |
|----|--|--|--|-------------|-------------|-------------|-----------|
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 31.472.908 | 39.513.281 | 424.956 |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 125.891.634 | 132.190.877 | 1.699.822 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 34.043.588 | | | |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | 161.339.162 | | | |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020.



Người lập biểu *hah* Kế toán trưởng *hah*

PHẠM THỊ HUYỀN TRANG PHẠM THỊ HUYỀN TRANG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN THIÊN TRƯỜNG

C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, P Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội, Việt Nam.

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý III - kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị và xây lắp điện Thiên Trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Trụ sở chính được đặt tại: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, p Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ công ty theo đăng ký là 29.550.000 đồng, Vốn thực góp tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là: 29.550.000 đồng tương đương với 2.955.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây lắp điện, sản xuất, mua bán thiết bị điện

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, do vậy, trong năm doanh thu và nhân sự của công ty giảm sút đáng kể. Ngoài ra tình hình dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

2.11 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.12 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.479.915.375 | 1.056.830.506 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 455.603.285 | 5.004.519.892 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | 1.935.518.660 | 6.061.350.398 |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | 1/1/2020 |
|---|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty CP đầu tư Phú Bình Group | 4.850.923.881 | - |
| - Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc | 1.429.473.749 | - |
| - Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu khách hàng trở lên | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | - | - |
| | 6.280.397.630 | - |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Cty TNHH DV kỹ thuật Điện Lạnh Việt Nam | - | - | 1.138.000.000 | - |
| Cty CP TM Quốc tế Việt Bắc | 4.688.000.000 | - | - | - |

| | | | | |
|------------------|-------------|---|-------------|---|
| Cty CP đầu tư TM | - | - | - | - |
| Việt Phúc | | | | |
| Khác | 506.550.000 | - | 522.500.000 | - |

5.194.550.000

1.660.500.000

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| a) | Ngắn hạn | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|----|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND |
| | Võ Linh Quy (1) | - | - | 2.000.000.000 | - |
| | Lê Thị Lý (2) | - | - | 1.500.000.000 | - |
| | Nguyễn Thị Hồng (3) | - | - | 2.000.000.000 | - |
| | Đỗ Thị Mai Hoa (4) | - | - | 1.500.000.000 | - |
| | Các đối tượng khác | 3.500.000.000 | - | 4.000.000.000 | - |
| | Nguyễn Kim Cường (5) | 2.500.000.000 | - | | |
| | Đào Mạnh Tuấn (6) | 2.000.000.000 | - | | |
| | Nguyễn Thế Anh (7) | 2.000.000.000 | - | | |
| | Phan Trọng Tùng (8) | 2.500.000.000 | - | | |
| | Phùng Thị Ngân (9) | 2.500.000.000 | - | | |
| | | 15.000.000.000 | - | 11.000.000.000 | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 22/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (2) Hợp đồng vay số 23/HĐVV ngày 22/04/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 22/10/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (3) Hợp đồng vay số 24/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (4) Hợp đồng vay số 25/HĐVV ngày 02/05/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm. Phụ lục gia hạn ngày 02/11/2019 với thời gian tăng thêm 6 tháng.
- (5) Hợp đồng vay số 3006-1/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (6) Hợp đồng vay số 3006-2/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.
- (7) Hợp đồng vay số 3006-3/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(8) Hợp đồng vay số 3006-5/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(9) Hợp đồng vay số 3006-7/2020/HĐVV ngày 30/06/2020, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm.

(*) Tất cả các hợp đồng cho vay đều không có tài sản đảm bảo

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu khác các bên liên quan | 5.000.000.000 | - | 10.500.000.000 | - |
| Tạm ứng cho ông Vũ Hoài Vũ | - | - | 10.500.000.000 | - |
| Tạm ứng cho Lương Thị Việt Hà | 2.500.000.000 | - | - | - |
| Tạm ứng cho Nguyễn Thị Nhân | 2.500.000.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | - | - | 5.197.000.000 | - |
| Tạm ứng (*) | - | - | 5.197.000.000 | - |
| (*) Chi tiết gồm | - | - | 5.197.000.000 | - |
| Nguyễn Hồng Ngọc | - | - | 3.000.000.000 | - |
| Nguyễn Minh Khuê | - | - | 2.197.000.000 | - |
| | 5.000.000.000 | - | 15.697.000.000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 1/1/2020 | |
|--------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá (*) | 12.453.581.897 | - | 2.218.500.000 | - |
| | 12.453.581.897 | - | 2.218.500.000 | - |

Trong đó:

(*) Hàng hóa là mặt hàng thiết bị vệ sinh và vật liệu xây dựng đang gửi tại kho của người bán.

(*) Hàng hóa là mặt hàng hạt nhựa nguyên sinh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hàng tồn kho

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 71.572.727 | - | 71.572.727 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thể | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|-------------------|---|-------------------|
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 71.572.727 | - | 71.572.727 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 12.435.182 | - | 12.435.182 |
| - Khấu hao trong năm | - | 21.927.573 | - | 21.927.573 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 34.362.755 | - | 34.362.755 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 59.137.545 | - | 59.137.545 |
| Tại ngày cuối năm | - | 37.209.972 | - | 37.209.972 |

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Cty CP đầu tư Phú Bình Group | - | - | 2.440.350.000 | 2.440.350.000 |
| Cty TNHH thương mại và hóa chất Ánh Dương | 1.402.187.500 | 1.402.187.500 | - | - |
| Cty TNHH giao nhận vận tải Quốc Tế EMC | 1.560.000.000 | 1.560.000.000 | - | - |
| Cty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Quốc Đạt | 3.130.875.000 | 3.130.875.000 | - | - |
| Công ty CP đầu tư thương mại Việt Phúc | 5.477.835.000 | 5.477.835.000 | - | - |
| Khác | 65.603.998 | 65.603.998 | 65.603.998 | 65.603.998 |
| Cty TNHH vận tải và TM Hoàng Tiến | 2.410.069.090 | 2.410.069.090 | - | - |
| | 14.046.570.588 | 14.046.570.588 | 2.505.953.998 | 2.505.953.998 |

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|-------------|-------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp | số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT tiêu thụ nội địa | | 755.291 | 2.595.260 | | 1.839.969 | |
| Thuế TNDN | 512.092.802 | | 39.513.281 | 297.859.535 | 253.746.548 | |
| Các loại thuế khác | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | | | 3.241.343 | 3.241.343 | | |

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm nay | 29.550.000.000 | 4.180.961.253 | 33.730.961.253 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong năm nay | - | 132.190.877 | 132.190.877 |
| Số dư cuối năm nay | 29.550.000.000 | 4.313.152.130 | 33.863.152.130 |

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước) |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 7.928.462.390 | 9.746.096.221 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| | 7.928.462.390 | 9.746.096.221 |

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước) |
|-------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | - | - |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 7.757.647.730 | 6.704.355.233 |
| | 7.757.647.730 | 6.704.355.233 |

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm để cuối kỳ này (năm trước) |
|---------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 478.677.210 | 747.293.270 |
| | 478.677.210 | 747.293.270 |

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|--------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 2.770.000 |
| | - | 2.770.000 |

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 323.553.538 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 128.707.648 | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | - |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 229.285.183 | 4.369.779.679 |
| | 684.546.369 | 4.369.779.679 |

18 . THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|--------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 210.000.000 | |
| Thu nhập khác | - | 693.239.982 |
| | 210.000.000 | 693.239.982 |

19 . CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|-------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 3.241.343 | 102.339.641 |
| | 3.241.343 | 102.339.641 |

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước) |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 171.704.158 | 2.124.778 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 98.812.811 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 98.812.811 | - |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | - |

Thu nhập chịu thuế TNDN

270.516.969

2.124.778

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)

54.103.394

424.956

Thuế TNDN được miễn giảm 30%

14.590.113

-

Handwritten signature

Handwritten signature



Phạm Thị Huyền Trang
Người lập

Phạm Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thùy Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP ĐIỆN
THIÊN TRƯỜNG**

Số: 98/2020/KTT-CV

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3/ 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường
Địa chỉ trụ sở chính: C4/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, đường Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Mã chứng khoán: **KTT**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 và Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường, xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty có chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC Quý 3 năm 2020 là: 161.339.162 đồng, tăng 28,16% so với cùng kỳ năm trước là 125.891.634 đồng.
- Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tại Quý 3 năm 2020 là 5.709.452.390 đồng, giảm 7,94% so với cùng kỳ năm trước là 6.201.892.918 đồng do dịch bệnh Covid-19 bùng phát lần thứ 2 khiến hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra khó khăn hơn. Giá vốn hàng bán tại quý 3 năm nay là 5.539.147.740 đồng, tăng mạnh 67,07% so với 3.315.551.599 đồng tại cùng kỳ năm trước do công ty chuyển đổi mặt hàng kinh doanh chính, tỷ trọng giá vốn trên doanh thu cao.
- Doanh thu hoạt động tài chính tại Quý 3 năm 2020 là 225.008.180 đồng, tăng 37.803% so với cùng kỳ năm trước là 593.639 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh từ 2.723.751.331 đồng vào quý 3 năm 2019 xuống còn 199.930.090 đồng tại quý 3 năm 2020 do công ty đã cắt giảm tối đa các chi phí để duy trì sản xuất.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tại Quý 3 năm 2020 là 195.382.750 đồng, tăng 23,72% so với cùng kỳ 2019.

Trên đây là các giải trình của Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết bị và Xây lắp điện Thiên Trường về biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban TGD: để biết;
- Lưu VT.



ĐẶNG THÙY DƯƠNG